Chi tiết mã HS 5402.44.90

Mã HS	5402.44.90
Mô tả hàng hóa	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex / - Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét: / - - Từ nhựa đàn hồi: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 12:33:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/54024490/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8329
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8329
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8329
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7939
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7892
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7892
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7892
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7892
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7892
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7892
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7942
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7942
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7942

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7942
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7942
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7942
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7943
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7943
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7943
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7943
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7943
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7943
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7944
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7898
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7906
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7906
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7906
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7906
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7906
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7906
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7928
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7928
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7928
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7928
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7928
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7928
VCFTA	2022	2022	0	VC!D7974
VCFTA	2023	2023	0	VC!E7974
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7974

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7974
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7974
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7974
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7954
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7954
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7954
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7954
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7954
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7954
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7967
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7967
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7967
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7967
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7967
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7967
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7971
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7971
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7971
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7971
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7971
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7971
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7972
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7972
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7972
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7972
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7972

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7972
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7922
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7922
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7922
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7922
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7922
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7922
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7922
RCEP A	2022	2022	2,8	RCEPT-A!D7959
RCEP A	2023	2023	2,6	RCEPT-A!E7959
RCEP A	2024	2024	2,4	RCEPT-A!F7959
RCEP A	2025	2025	2,2	RCEPT-A!G7959
RCEP A	2026	2026	2	RCEPT-A!H7959
RCEP A	2027	2027	1,8	RCEPT-A!I7959
RCEP B	2022	2022	2,8	B!D7959
RCEP B	2023	2023	2,6	B!E7959
RCEP B	2024	2024	2,4	B!F7959
RCEP B	2025	2025	2,2	B!G7959
RCEP B	2026	2026	2	B!H7959
RCEP B	2027	2027	1,8	B!I7959
RCEP C	2022	2022	*	C!D7959
RCEP C	2023	2023	*	C!E7959
RCEP C	2024	2024	*	C!F7959
RCEP C	2025	2025	*	C!G7959
RCEP C	2026	2026	*	C!H7959
RCEP C	2027	2027	*	C!I7959

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	2,8	D!D7959
RCEP D	2023	2023	2,6	D!E7959
RCEP D	2024	2024	2,4	D!F7959
RCEP D	2025	2025	2,3	D!G7959
RCEP D	2026	2026	2,1	D!H7959
RCEP D	2027	2027	1,9	D!I7959
RCEP E	2022	2022	2,8	E!D7962
RCEP E	2023	2023	2,6	E!E7962
RCEP E	2024	2024	2,4	E!F7962
RCEP E	2025	2025	2,2	E!G7962
RCEP E	2026	2026	2	E!H7962
RCEP E	2027	2027	1,8	E!I7962
RCEP F	2022	2022	2,8	F!D7959
RCEP F	2023	2023	2,6	F!E7959
RCEP F	2024	2024	2,4	F!F7959
RCEP F	2025	2025	2,2	F!G7959
RCEP F	2026	2026	2	F!H7959
RCEP F	2027	2027	1,8	F!I7959
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7348
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7348
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7348
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7348

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5402.44 có 3 dòng thuế; dòng 5402.44.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5402.44.10 Từ các polyeste; 5402.44.20 Từ polypropylen	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5402.44.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 5402.44.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8329), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.